

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ ĐIỆN BIÊN**



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 3 VÀ QUÝ I NĂM 2022**

ĐIỆN BIÊN, 3-2022

Số: /BC- CTK

Điện Biên, ngày 24 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH **KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 3, QUÝ I NĂM 2022**

Năm 2022, cuộc xung đột giữa Nga và U-cờ-rai-na đã tạo ra một cuộc khủng hoảng nhân đạo lớn, ảnh hưởng đến hàng triệu người và là một cú sốc kinh tế nghiêm trọng về thời gian và mức độ bất ổn. Mức độ tác động kinh tế do cuộc xung đột gây ra rất khó định lượng, phụ thuộc một phần vào thời gian xảy ra cuộc chiến và các phản ứng chính sách, nhưng chắc chắn cuộc chiến sẽ tạo ra một lực cản lớn đối với tăng trưởng toàn cầu trong ngắn hạn và tạo áp lực lạm phát mạnh hơn.

Đối với Việt Nam, từ một nước có tỷ lệ tiêm vaccine rất thấp, Việt Nam đã vượt lên là một trong những nước có tỷ lệ bao phủ vaccine cao nhất thế giới, kịp thời chuyển trạng thái sang thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19, cuộc sống người dân đang dần trở lại trạng thái bình thường mới. Điều đó đã phản ánh kết quả của sự kịp thời, quyết liệt trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành việc triển khai các chủ trương, quyết sách quan trọng của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Tổng Bí thư, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về công tác phòng, chống dịch, nỗ lực chăm lo đời sống, bảo đảm an sinh xã hội, thực hiện “mục tiêu kép” trên tinh thần không để ai bị bỏ lại phía sau.

Trên địa bàn tỉnh Điện Biên, bên cạnh những khó khăn chung, tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh cũng có nhiều các yếu tố gây bất lợi như: Ảnh hưởng của dịch tả lợn Châu Phi, rét hại, ... gây ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình sản xuất kinh doanh cũng như đời sống của Nhân dân trong tỉnh. Trước tình hình đó, Tỉnh ủy, Hội đồng Nhân dân, Ủy ban Nhân dân tỉnh thực hiện nghiêm túc, linh hoạt Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022 vào tình hình thực tế tại địa phương, đồng thời chỉ đạo quyết liệt các ngành, địa phương tập trung thực hiện ngay từ những ngày đầu, tháng đầu của năm 2022. Trước hết phải thực hiện tốt việc “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19”, bảo vệ tối đa sức khỏe, tính mạng nhân dân. Nhằm hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế- xã hội năm 2022. Kết quả đạt được của các ngành, lĩnh vực trong quý I năm 2022 trên địa bàn tỉnh Điện Biên như sau:

I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Tài chính, ngân hàng

1.1. Thu, chi ngân sách

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh quý I ước đạt 360,03 tỷ đồng, tăng 22,06% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Thu nội địa đạt 343,18 tỷ đồng, tăng 16,6% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 95,32%; thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu đạt 6,92 tỷ đồng, chiếm 1,92%; thu viện trợ, các khoản huy động đóng góp 9,94 tỷ đồng chiếm 2,76%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước quý I năm 2022 ước đạt 2.616,72 tỷ đồng, tăng 21,84% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt 753 tỷ đồng, tăng 88,92% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 28,78%. Chi thường xuyên đạt 1.860,2 tỷ đồng, tăng 6,48%, chiếm 71,09%. Các nhiệm vụ chi khác đạt 3,52 tỷ đồng, tăng 72,25%, chiếm 0,13%.

1.2. Hoạt động ngân hàng

a) *Huy động vốn*: Tổng nguồn vốn tín dụng ước thực hiện đến ngày 31/3/2022 là 14.590 tỷ đồng, tăng 3,75% so với 31/12/2021. Nguồn vốn tăng chủ yếu ở nguồn tiền gửi tiết kiệm, tăng 6,17%, do sau Tết người dân gửi tiền tiết kiệm vào các NHTM (12.585 tỷ đồng, chiếm 86,26%). Các Ngân hàng trên địa bàn tiếp tục tuyên truyền và áp dụng nhiều hình thức huy động khác nhau, linh hoạt, phù hợp diễn biến của thị trường.

b) *Công tác đầu tư tín dụng*: Tổng dư nợ tín dụng ước thực hiện đến 31/3/2022 là 19.350 tỷ đồng, giảm 1,97% so với 31/12/2021, trong đó: Dư nợ cho vay ngắn hạn là 7.890 tỷ đồng, giảm 3,58% so với 31/12/2021, chiếm 40,78% tổng dư nợ; dư nợ cho vay trung, dài hạn là 11.460 tỷ đồng, giảm 0,82% so với 31/12/2021, chiếm 59,22%. Nợ xấu ước thực hiện đến 31/3/2022 là 535 tỷ đồng, chiếm 2,76% tổng dư nợ, tăng 136% bằng 309 tỷ đồng so với 31/12/2021. Nợ xấu tăng cao nguyên nhân chủ yếu do các khoản vay với tổng giá trị nợ 293 tỷ đồng của Công ty CP Xi măng Điện Biên bị chuyển nợ xấu từ nhóm 1 lên nhóm 3. Các Ngân hàng kiểm soát chặt chẽ và nâng cao chất lượng tín dụng, thực hiện tốt công tác rà soát và xử lý nợ, phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo đúng quy định.

2. Giá cả

*Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

* *Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 3*: So với tháng trước, trong 11 nhóm hàng hóa dịch vụ chính, có 2 nhóm giảm: nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,02%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,22% và 2 nhóm bình ổn là nhóm bưu chính viễn thông và nhóm giáo dục, còn lại 7 nhóm tăng đã tác động làm chỉ

số giá tiêu dùng (CPI) tháng 3 tăng 0,83% so với tháng trước, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm trước, tăng 10,21% so với kỳ gốc 2019.

* **Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) quý I năm 2022:** CPI bình quân quý I so với cùng kỳ năm trước tăng 4,44%, cụ thể như sau: nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 2,08%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,32%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,07%; nhóm nhà ở vật liệu xây dựng tăng 17,44%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,85%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,64%; nhóm giao thông tăng 18,79%; bưu chính viễn thông giảm 0,05%; nhóm giáo dục tăng 0,37%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,49%; nhóm hàng hóa dịch vụ khác tăng 1,16%.

*** Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ**

Chỉ số giá vàng tháng 3 tăng 8,68% so với tháng trước, tăng 20,99% so với cùng kỳ năm trước, tăng 74,8% so với kỳ gốc 2019; bình quân quý I tăng 13,15% so cùng quý năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 3 tăng 0,67% so với tháng trước, giảm 0,7% so với cùng kỳ năm trước, giảm 1,53% so với kỳ gốc 2019; bình quân quý I giảm 1,16% so cùng quý năm trước.

* **Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp, thủy sản và giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào của sản xuất:** Chỉ số có mức tăng, giảm tương ứng với giá tiêu dùng trên phạm vi địa bàn toàn tỉnh Điện Biên.

3. Đầu tư và xây dựng

3.1. Đầu tư

*** Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước**

Trong tháng 3 năm 2022, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 398/QĐ-UBND về việc phân bổ chi tiết và điều chỉnh Kế hoạch vốn đầu tư công nguồn ngân sách trung ương năm 2022, góp phần đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh.

Dự tính vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 3 ước đạt 174,26 tỷ đồng, tăng 10,81% so với tháng trước, giảm 16,91% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh 118,88 tỷ đồng, tăng 2,81% và giảm 18,88%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện 49 tỷ đồng, tăng 37,26 và giảm 12,31%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã 6,38 tỷ đồng, tăng 7,61% và giảm 12,54%.

Dự ước quý I/2022 thực hiện 520,69 tỷ đồng, giảm 57,79% so với quý trước, giảm 4,89% so với cùng kỳ năm trước, đạt 18,90% kế hoạch vốn năm 2022,

trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh 380,92 tỷ đồng, giảm 61,37% và tăng 1,51%, đạt 18,26% kế hoạch; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện 123,28 tỷ đồng, giảm 41,30% và giảm 17,88%, đạt 21,24% kế hoạch; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã 16,48 tỷ đồng, giảm 56,16% và giảm 25,41%, đạt 18,61% kế hoạch.

*** *Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội***

Trong quý I/2022, việc triển khai hiệu quả kế hoạch đầu tư công có vai trò, ý nghĩa rất quan trọng, góp phần thu hút đầu tư, phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội năm 2022. UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo các sở, ban ngành, UBND các huyện/thị xã/thành phố đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án/công trình, giải ngân vốn đầu tư công kịp thời, tháo gỡ các khó khăn vướng mắc, tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ đầu tư, nhà thầu.

Dự ước vốn đầu tư phát triển toàn xã hội theo giá hiện hành tháng 3 ước đạt 979,49 tỷ đồng, tăng 15,19% so với tháng trước, tăng 12,16% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn Nhà nước trên địa bàn đạt 420,58 tỷ đồng, tăng 13,94% và tăng 0,7% (vốn Trung ương quản lý đạt 198,91 tỷ đồng, tăng 16,4% và tăng 22,43%; vốn địa phương quản lý đạt 221,67 tỷ đồng, tăng 11,83% và giảm 13,13%); Vốn ngoài Nhà nước đạt 558,91 tỷ đồng, tăng 16,15% và tăng 26,67%.

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội quý ước đạt 2.761,78 tỷ đồng, tăng 15,64% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Vốn Nhà nước trên địa bàn đạt 1.193,55 tỷ đồng, tăng 3,55% (vốn Trung ương quản lý đạt 538,68 tỷ đồng, tăng 13,22%; vốn địa phương quản lý đạt 654,86 tỷ đồng, giảm 3,26%). Vốn ngoài Nhà nước đạt 1.568,24 tỷ đồng, tăng 26,93% so với cùng kỳ. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chưa thực hiện.

3.2. Xây dựng

Giá trị sản xuất xây dựng trên địa bàn tỉnh Điện Biên quý I năm 2022 ước đạt 1.763,67 tỷ đồng, giảm 53,97% so với quý trước và tăng 20,22% so với cùng kỳ năm trước. *Chia theo loại hình sở hữu:* Doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 874,73 tỷ đồng, (chiếm 49,6%), giảm 52,2% và tăng 19,6%. Các loại hình khác bao gồm xây dựng của các xã, phường, thị trấn; hoạt động của các đội xây dựng cá thể và xây dựng tự làm, tự ở của các hộ gia đình đạt 888,94 tỷ đồng (chiếm 50,4%), giảm 55,58% và tăng 20,84%. *Chia theo loại công trình:* Công trình nhà ở đạt 834,43 tỷ đồng, (chiếm 47,31%), giảm 56,05% và tăng 23,80%. Công trình nhà không để ở đạt 272,13 tỷ đồng (chiếm 15,43%), giảm 57,30% và tăng 18,55%. Công trình kỹ thuật dân dụng đạt 584,75 tỷ đồng (chiếm 33,16%), giảm 48,27% và tăng 13,16%. Hoạt động xây dựng chuyên dụng đạt 72,36 tỷ đồng (chiếm 4,1%), giảm 56,03% và tăng 54,96%.

Để hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Điện Biên đạt được kết quả cao trong thời gian tới, về phía cơ quan quản lý nhà nước cần tập trung cao độ trong công tác phòng, chống dịch COVID-19, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; tích cực đôn đốc, chấn chỉnh, yêu cầu đơn vị tư vấn thực hiện tốt các nội dung đã được UBND tỉnh phê duyệt và hợp đồng đã ký kết; chủ động rà soát các khu vực định hướng phát triển đô thị, dịch vụ được các nhà đầu tư, tập đoàn lớn quan tâm khảo sát. Hoàn thiện các quy định pháp luật để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về thể chế, cơ chế, chính sách, giảm thiểu các thủ tục hành chính không cần thiết, gây phiền hà cho doanh nghiệp; đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, bổ sung vốn kịp thời cho các dự án thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước; giảm thủ tục vay vốn, thời gian thẩm định, giảm lãi suất và tăng hạn mức cho vay tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận vốn để thi công công trình; có chính sách kiểm soát và bình ổn lại giá các loại vật liệu phục vụ cho hoạt động xây dựng trên thị trường. Về phía các doanh nghiệp cần khẩn trương cơ cấu lại lao động để giảm chi phí “đầu vào” tập trung mọi nguồn lực thi công hoàn thành kế hoạch đã đặt ra ngay từ đầu năm.

4. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp

Trong quý I, toàn tỉnh có 30 doanh nghiệp thành lập mới với tổng số vốn đăng ký 482,21 tỷ đồng. Dự ước số doanh nghiệp đăng ký mới thực tế đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh là 7 doanh nghiệp, chiếm khoảng 22% số doanh nghiệp thành lập mới và sử dụng khoảng 45 lao động chủ yếu ở lĩnh vực xây dựng, thương mại và tư vấn xây dựng; có 4 doanh nghiệp khôi phục mã số thuế quay lại hoạt động sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động là 41 doanh nghiệp, tăng 36,67% so với cùng kỳ, trong đó 6 doanh nghiệp đã được hoàn tất thủ tục giải thể.

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý cho thấy: Có 82,61% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý I tốt hơn và ổn định so với quý IV/2021, trong đó: 13,04% số doanh nghiệp đánh giá tốt hơn; 69,57% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định. Có 17,39% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn so với quý IV/2021. Dự kiến quý II/2022 so với quý I/2022, có 91,31% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng tốt lên và ổn định, trong đó: 47,38% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên và 43,48% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định. Có 8,7% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn so với quý I/2022.

5. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

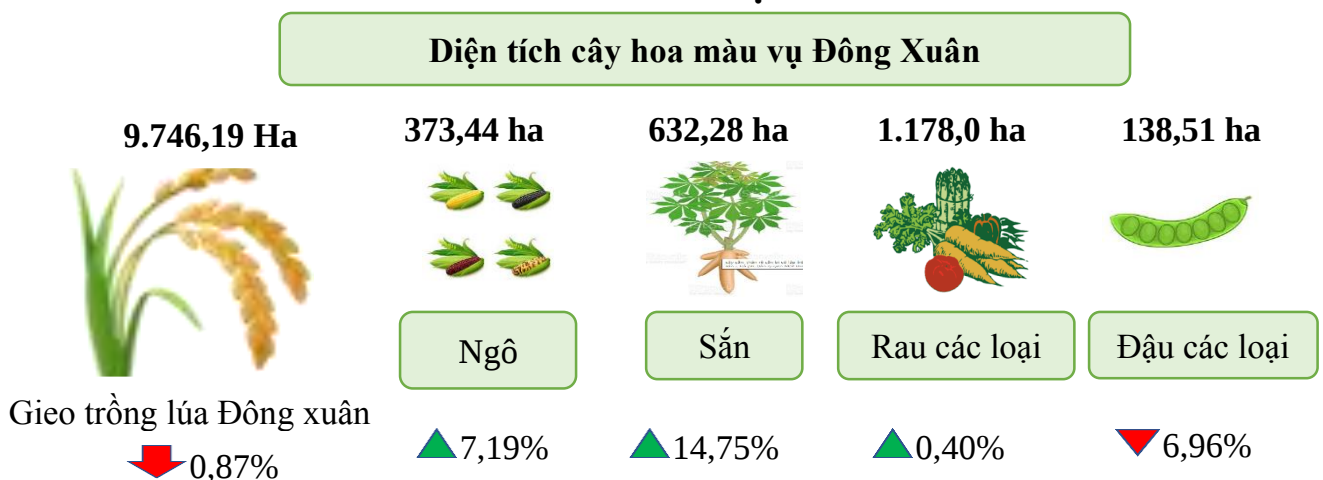
5.1 Nông nghiệp

a. Trồng trọt:

- *Gieo cấy lúa đông xuân*: Dự ước toàn tỉnh đã gieo cấy được 9.746,19 ha, giảm 0,87% so với cùng kỳ năm trước, vượt 0,79% kế hoạch. Do hệ thống kênh mương được đầu tư tu sửa và xây mới, nguồn nước tưới đảm bảo, bà con mở rộng diện tích gieo trồng. Riêng huyện Tủa Chùa, thị xã Mường Lay và thành phố Điện Biên Phủ diện tích gieo trồng mới đạt từ 74,75% - 97,43% kế hoạch, nguyên nhân chủ yếu do một số xã vùng cao nguồn nước tưới không đảm bảo, bà con gieo trồng muộn, thời tiết trong tháng nắng nóng, khô hạn đã ảnh hưởng tới sinh trưởng và phát triển của cây lúa, đặc biệt là những địa phương vùng cao, không đủ nước tưới gây tình trạng hạn hán.

- *Các loại cây hoa màu vụ đông xuân và so với cùng kỳ năm trước*: Đến thời điểm báo cáo toàn tỉnh đã gieo trồng được 2.500,43 ha cây hoa màu các loại, tăng 5,70% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Ngô gieo trồng được 373,44 ha, tăng 7,19%; lạc gieo trồng được 178,20 ha, tăng 23,41%; sắn trồng được 632,28 ha, tăng 14,75%; rau các loại gieo trồng được 1.178 ha, tăng 0,40%; đậu các loại gieo trồng được 138,51 ha, giảm 6,96%. Tiến độ gieo trồng các loại cây hoa màu tăng hơn so với cùng kỳ năm trước; nguyên nhân, do hệ thống kênh mương được đầu tư tu sửa và xây mới, nguồn nước tưới đảm bảo, bà con mở rộng diện tích gieo trồng.

TRỒNG TRỌT



- *Các loại cây nông nghiệp lâu năm*: Hiện nay các địa phương đang tập trung chăm sóc những diện tích hiện có đảm bảo cho cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt, đồng thời chuẩn bị đất, cây giống, các loại vật tư cần thiết để trồng mới vào vụ tới. Cùng với việc chăm sóc các loại cây trồng bà con nông dân tranh thủ thu hoạch sản phẩm một số cây như chè, chuối, dứa, hồng xiêm, vú sữa,...

- *Tình hình sâu bệnh trên cây trồng*: Trong 3 tháng đầu năm 2022, các ngành chức năng đã phối hợp với các địa phương thường xuyên kiểm tra đồng

ruộng, phát hiện và phun thuốc phòng trừ kịp thời không để sâu, bệnh hại cây trồng lây lan ra diện rộng. Hiện nay trên địa bàn tỉnh còn một số sâu, bệnh xuất hiện và gây hại đến sự sinh trưởng, phát triển của cây trồng. Tổng diện tích nhiễm sinh vật gây hại trong tháng 3.183,60 ha, diện tích phòng trừ 3.988,70 ha. Trong đó: Trên cây lúa đông xuân diện tích nhiễm 2.287,10 ha, diện tích phòng trừ 3.985,70 ha; cây cà phê 548,00 ha, cây ăn quả 218,40 ha; cây rừng (thông, keo) 169,20 ha; diện tích trứng châu chấu tre 42,00 ha.

b. Chăn nuôi:

Tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh phát triển tương đối ổn định. Đàn bò vẫn luôn được trú trọng phát triển, các chính sách ưu tiên hỗ trợ về giống và đầu tư chuồng trại vẫn luôn được quan tâm giúp các hộ chăn nuôi phát triển sản xuất. Chăn nuôi lợn vẫn gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của bệnh dịch tả lợn Châu Phi, mặc dù bệnh dịch đã giảm nhiều, xong đây là bệnh không có thuốc đặc trị và vắc xin phòng bệnh nên nguy cơ bệnh dịch tái phát và tiếp tục lây lan vẫn rất cao. Nhiều hộ chăn nuôi vẫn bỏ trống chuồng trại, chưa dám khôi phục sản xuất do tâm lý e ngại dịch bệnh tái phát. Theo báo cáo của Chi cục Thú y tỉnh, từ ngày 15/02/2022 đến ngày 15/3/2022 bệnh Dịch tả lợn Châu Phi đã tái phát với tổng số lợn mắc bệnh và chết là 40 con. Ngoài ra, bệnh Tụ huyết trùng trâu, bò, lợn, bệnh sung phù đầu ở lợn, ... vẫn xảy ra trên địa bàn các huyện Điện Biên, Tủa Chùa làm 17 con trâu, bò và 01 con lợn bị chết. Số lượng gia súc bị chết và tiêu huỷ trong quý I là 34 con trâu, bò; 227 con lợn (chết do dịch tả lợn Châu Phi 221 con).

Ước sản lượng chăn nuôi xuất chuồng (Quý I/2022 so với cùng kỳ năm trước)

704,01 tấn



Trâu

▲ 2,72%

576,47 tấn



Bò

▲ 2,51%

3.290,32 tấn



Lợn

▲ 1,03%

1.263,20 tấn



Gia cầm

▲ 3,38%

Dự ước số gia súc, gia cầm trong tháng 3 so với cùng kỳ năm trước: Trâu 134.314 con, tăng 1,06%; bò 94.772 con, tăng 13,23%; lợn 303.789 con, tăng 2,76%; gia cầm 4.629,14 nghìn con, tăng 3,26% (gà 3.527,13 nghìn con, tăng 2,56%). Dự ước sản phẩm chăn nuôi quý I so với cùng kỳ năm trước: Thịt trâu hơi 704,01 tấn, tăng 2,72%; thịt bò hơi 576,47 tấn, tăng 2,51%; thịt lợn hơi

3.290,22 tấn, tăng 1,03%; thịt gia cầm hơi 1.263,20 tấn, tăng 3,38% (thịt gà hơi 840,53 tấn, tăng 2,99%). Trứng gia cầm 21.430,27 nghìn quả, tăng 0,65%.

5.2. Sản xuất lâm nghiệp:

Theo báo cáo của Chi cục Kiểm lâm tỉnh, trong tháng toàn tỉnh không có vụ cháy rừng xảy ra; tuy nhiên, hiện tượng phá rừng và vi phạm quy định QLBR vẫn còn. Toàn tỉnh đã xảy ra 37 vụ vi phạm quy định QLBR; trong đó: phá rừng trái phép 28 vụ với diện tích thiệt hại 2,88 ha; số vụ phá rừng và diện tích rừng bị phá tăng so với cùng kỳ năm trước; nguyên nhân do bà con phá rừng làm nương rẫy tại 8/10 huyện, thị xã, thành phố; mua bán, vận chuyển, tàng trữ, chế biến lâm sản trái phép, ... 9 vụ. Cơ quan chức năng thu giữ 6,04 m³ gỗ các loại. Tổng số tiền thu nộp ngân sách trong tháng 181,69 triệu đồng. Dự ước khai thác lâm sản trong tháng 3 so với cùng kỳ năm trước: Sản lượng gỗ khai thác 993 m³, giảm 5,61%; sản lượng củi 66.465 ste, giảm 2,13%.

Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/03/2022 tổng số vụ vi phạm quy định về QLBR 112 vụ, trong đó: phá rừng trái phép 70 vụ, tăng 29 vụ so với cùng kỳ năm trước, diện tích bị phá 18,68 ha, tăng 10,80 ha so với cùng kỳ năm trước. Số vụ phá rừng và diện tích rừng bị phá tăng do bà con đốt nương làm rẫy. Khai thác rừng trái phép 13 vụ; vi phạm về mua bán, vận chuyển, cất giữ lâm sản trái phép, ... 29 vụ; cơ quan chức năng đã tịch thu 18,71 m³ gỗ các loại. Tổng số tiền thu nộp ngân sách trong quý 336,44 triệu đồng.

Dự ước khai thác lâm sản quý I: Sản lượng gỗ khai thác 3.005 m³, giảm 5,92% so với cùng kỳ năm trước; củi khai thác được 195.250 ste, giảm 1,93% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh những lâm sản trên bà con nông dân còn tranh thủ khai thác, thu nhặt các loại lâm sản khác như măng đắng, sâu chít, lá dong, hạt dẻ... để tiêu dùng và đem bán tăng thêm thu nhập.

5.3. Thủy sản:

Nuôi trồng và khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh được duy trì phát triển tốt. Dự ước diện tích nuôi trồng thủy sản toàn tỉnh là 2.726,32 ha ao, hồ, tăng 3,66% so với cùng kỳ năm trước (nuôi cá 2.724,87 ha, tăng 3,66%). Việc đầu tư, mở rộng diện tích và tăng năng suất nuôi trồng vẫn được bà con quan tâm, đặc biệt mô hình nuôi cá lồng trên các hồ chứa nước, mô hình nuôi cá bể bồn tại xã Tân Phong huyện Tuần Giáo vẫn được quan tâm đầu tư phát triển. Tổng số lượng lồng bè hiện có trên địa bàn tỉnh là 255 cái với tổng thể tích 36.392 m³.

Dự ước sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác tháng 3 được 379,44 tấn, tăng 9,07% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Sản lượng nuôi trồng thu hoạch 354,62 tấn, tăng 9,72%; sản lượng khai thác 24,82 tấn, tăng 0,53%. Dự ước

sản lượng thủy sản quý I năm 2022 được 1.142,17 tấn, tăng 10,28% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Sản lượng nuôi trồng thu hoạch 1.069,96 tấn, tăng 10,98%; sản lượng khai thác 72,21 tấn, tăng 0,89%.

Sản lượng thủy sản quý I năm 2022
1.142,17 tấn ▲ 10,28% so với cùng kỳ năm trước

Nuôi trồng
1.069,96 tấn ▲ 10,98%



Khai thác
72,21 tấn ▲ 0,89 %



6. Sản xuất công nghiệp

Tháng 3 năm 2022 thời tiết hanh khô thuận lợi cho các ngành công nghiệp khai khoáng và chế biến chế tạo, khai thác cung cấp nước, ngành sản xuất thủy điện gặp khó khăn do thiếu nguồn nước. Đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp. Giá cả một số mặt hàng như: xăng, dầu và nhiên liệu khác tăng đột biến ảnh hưởng đến tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh như sau:

6.1. Tình hình sản xuất công nghiệp tháng 3 năm 2022

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3 tăng 6,85% so với tháng trước, trong đó: ngành khai khoáng tăng 23,10%; ngành chế biến, chế tạo tăng 9,89%; sản xuất và phân phối điện giảm 4,66%; cung cấp nước và hoạt động quản lý, xử lý rác thải giảm 1,74%. So với tháng cùng kỳ năm trước, chỉ số sản xuất toàn ngành tăng 8,71%; trong đó: Ngành công nghiệp khai khoáng tăng 15,65%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,10%; sản xuất và phân phối điện tăng 4,94%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải tăng 8,65%.

Một số sản phẩm chủ yếu tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Xi măng Điện Biên tăng 31,58%, đá xây dựng khác tăng 16,47%; bàn bằng gỗ các loại tăng 15,15%, nước uống được tăng 10,18%, nước không uống được tăng 10,0%. Sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước: Đồ nội thất các loại giảm 1,07%.

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 3 tăng 0,11% so với tháng trước (khu vực doanh nghiệp Nhà nước ổn định, khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,19%) và giảm 2,03% so với cùng kỳ năm trước (khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 2,80%, khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 5,5%).

6.2. Sản xuất công nghiệp quý I năm 2022

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp quý I ước giảm 23,44% so với cùng kỳ trước, trong đó: Công nghiệp khai khoáng giảm 32,84%; công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 12,73%; sản xuất và phân phối điện giảm 44,22%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 4,86%. Chỉ số sản xuất toàn ngành giảm do các nguyên nhân chủ yếu như: Sản xuất công nghiệp trên địa bàn ảnh hưởng nhiều đến yếu tố mùa - vụ, các ngành sản xuất tập trung vào quý cuối năm, quý đầu năm thường duy trì ở mức sản xuất trung bình, chủ yếu phục vụ đời sống, sinh hoạt và nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trong tỉnh. So với cùng kỳ năm trước, dự tính chỉ số sản xuất toàn ngành tăng 7,42%, trong đó: ngành khai khoáng tăng 8,56%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,34%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 21,49%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải tăng 7,86%.

Những ngành sản phẩm có mức tăng trưởng khá và là điểm sáng của tỉnh như: Sản xuất và phân phối điện (điện sản xuất tăng 23,34%, điện thương phẩm tăng 10,67%); khai thác quặng kim loại không chứa sắt; khai thác đá, cát sỏi (đá xây dựng khác tăng 10,02%); sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn. Một số ngành giảm sâu do ảnh hưởng của mùa vụ, điều kiện thời tiết, dịch bệnh gồm: Ngành dệt; sản xuất trang phục; chế biến và bảo quản rau quả; xi măng. Cơ sở sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản và mỏ khai thác than của công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Tây Bắc chưa hoạt động trở lại.

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp quý I năm 2022 giảm 2,13% (khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 2,76%, khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 5,64%).

Nhìn chung, hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh trong quý I có mức tăng trưởng chưa cao, nhiều ngành vẫn còn khó khăn trong việc tìm kiếm đối tác, hợp đồng dài hạn để cung cấp sản phẩm, nhóm sản phẩm vật liệu xây dựng như gạch đất nung trên địa bàn tỉnh Điện Biên giá thành cao, sức cạnh tranh kém trên thị trường tiêu thụ sản phẩm so với sản phẩm của một số tỉnh lân cận (Lai Châu); nhiều hộ dân ưu tiên lựa chọn gạch của Lai châu để giảm bớt chi phí xây dựng; ngành sản xuất chè cây cao tại Tủa Chùa mặc dù được nhà nước hỗ trợ máy móc thiết bị chế biến thông qua nguồn kinh phí khuyến công nhưng sản phẩm chưa tìm được đầu ra và chưa cạnh tranh được với các loại chè ở Thái Nguyên, Sơn La,... sản xuất. Đây là những ngành sản xuất các sản phẩm có tính cạnh tranh về thương hiệu cao, nguồn nguyên liệu đầu vào là sản phẩm nông nghiệp, nghề mưu sinh của đồng bào dân tộc thiểu số tại một số huyện, xã vùng cao, biên giới nên rất cần sự quan tâm hỗ trợ của Nhà nước về cơ chế và chính sách phát triển.

7. Thương mại, dịch vụ, vận tải

7.1. Thương mại, dịch vụ

Trong tháng Lễ hội Hoa Ban năm 2022 đã được tổ chức theo đúng kế hoạch đã thu hút đông đảo du khách trong và ngoài nước đến với Điện Biên. Lễ hội Hoa Ban năm 2022 là điểm sáng cho sự phát triển của du lịch Điện Biên, là triển vọng mới thay đổi về tốc độ tăng trưởng theo hướng tích cực của các ngành thương mại - dịch vụ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 3 tăng 25,55% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 25,0% so với cùng kỳ năm trước.

7.1.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 3 ước đạt 1.009,92 tỷ đồng, tăng 1,19% so với tháng trước, tăng 26,23% so với cùng kỳ năm trước. Tổng mức bán lẻ các nhóm hàng cụ thể ở biểu sau:

Biểu 01: Tổng mức bán lẻ hàng hóa ước tháng 3, quý I năm 2022

	Ước Tháng 3 (Tỷ đồng)	Quý I (Tỷ đồng)	Tháng 3 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	1.009,92	3.088,07	126,23	125,87
Lương thực, thực phẩm	356,82	1.094,92	127,23	126,69
Hàng may mặc	55,94	170,26	125,37	124,36
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	115,85	352,13	131,92	127,75
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	14,38	43,12	116,39	117,00
Gỗ và vật liệu xây dựng	168,54	518,01	126,68	128,90
Ô tô các loại	4,16	12,62	109,02	111,50
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	88,08	267,92	114,77	117,63
Xăng, dầu các loại	116,48	356,28	134,27	130,63
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	6,48	19,74	122,34	118,53
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	3,86	11,50	119,80	116,12
Hàng hóa khác	37,96	114,90	127,27	124,54
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	41,38	126,68	114,62	118,15

7.1.2. Dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành:

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 3 ước đạt 47,80 tỷ đồng, tăng 2,93% so với thực hiện tháng trước, tăng 19,13% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Dịch vụ lưu trú đạt 4,01 tỷ đồng, tăng 19,47% và 21,76%. Dịch vụ ăn uống đạt 43,78 tỷ đồng, tăng 1,64% và 18,9%. Tính chung quý I đạt 142,20 tỷ đồng, tăng 14,88% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Dịch vụ lưu trú đạt 10,50 tỷ đồng, tăng 3,48%; dịch vụ ăn uống đạt 131,71 tỷ đồng, tăng 15,9%.

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 82,0 triệu đồng, tăng 22,39% so tháng trước, tăng 4,46% so cùng kỳ. Tính chung quý I đạt 204 tỷ đồng, giảm 20,16% so với cùng kỳ năm trước.

7.1.3. Dịch vụ khác:

Doanh thu một số ngành dịch vụ khác tháng 3 ước tính đạt 54,26 tỷ đồng, tăng 1,37% so với tháng trước, tăng 19,19% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I đạt 166,75 tỷ đồng, tăng 18,88% so cùng kỳ năm trước.

7.2. Hoạt động Vận tải, bưu chính, viễn thông

7.2.1. Hoạt động vận tải:

Dịch Covid-19 tại địa phương và trên cả nước ngày càng được kiểm soát tốt hơn. Hoạt động vận tải trở lại bình thường với quá trình phục hồi kinh tế-xã hội năm 2022, ngành dịch vụ vận tải kỳ vọng sẽ khởi sắc hơn, năm 2022 đã có thêm hãng máy bay Bamboo Airways cùng tham gia khai thác vận tải bên cạnh hãng Vasco Airlines. Các phương tiện xe khách đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân trong và ngoài tỉnh. Hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng và nhà ở của dân cư thuộc các Khu tái định cư trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ diễn ra rầm rộ với số lượng lớn, vận chuyển nguyên vật liệu để phục vụ cho hoạt động xây dựng tăng cao; lượng hàng hóa, nhu yếu phẩm thiết yếu phục vụ tiêu dùng của xã hội tăng mạnh; lưu thông vận chuyển hàng hóa từ thành phố đi đến các huyện, thị xã, vùng sâu, vùng cao và vùng xa bảo đảm.

a. Hoạt động vận tải tháng 3 năm 2022:

Tổng doanh thu của hoạt động vận tải, kho bãi ước đạt 75,17 tỷ đồng, tăng 7,49% so với tháng trước, tăng 17,38% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vận tải hành khách đạt 10,43 tỷ đồng, tăng 3,87% so với tháng trước, tăng 8,91% so với cùng kỳ năm trước. Vận tải hàng hóa đạt 64,06 tỷ đồng, tăng 8,04% so với tháng trước và tăng 18,56% so với cùng kỳ năm trước.

Khối lượng hành khách vận chuyển ước đạt 96,36 nghìn hành khách, tăng 3,51% so với tháng trước, tăng 8,67% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hành khách luân chuyển đạt 15,08 triệu HK.Km, tăng 3,04% so với tháng trước, tăng 9,06% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 421,27

ngành tấn, tăng 8,60% so với tháng trước, tăng 18,50% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 19,28 triệu tấn.Km, tăng 7,94% so với tháng trước, tăng 18,52% so với cùng kỳ năm trước.

b. Hoạt động vận tải quý I năm 2022:

Tổng doanh thu của hoạt động vận tải ước thực hiện quý I đạt 215,21 tỷ đồng, tăng 4,33% so với quý trước, tăng 14,40% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Vận tải hành khách đạt 30,30 tỷ đồng, tăng 12,67% so với quý trước, tăng 9,75% so cùng kỳ năm trước. Vận chuyển hàng hóa đạt 183,16 tỷ đồng, tăng 3,07% so với quý trước, tăng 15,03% so cùng kỳ năm trước.

Khối lượng hành khách vận chuyển quý I ước đạt 280,58 nghìn hành khách, tăng 13,55% so với quý trước, tăng 9,62% so cùng kỳ năm trước. Khối lượng hành khách luân chuyển đạt 43,38 triệu HK.Km, tăng 9,40% so với trước, tăng 9,21% so cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa vận chuyển quý I đạt 1.200,01 nghìn tấn, tăng 2,71% so với quý trước, tăng 14,98% so cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển quý I đạt 55,16 triệu tấn.Km, tăng 3,10% so với quý trước, tăng 15,06% so cùng kỳ năm trước.

c. Hoạt động vận tải hàng không quý I năm 2022:

Doanh thu dịch vụ của Cảng hàng không Điện Biên ước quý I năm 2022 đạt 2.102,94 triệu đồng, tăng 66,30% so với thực hiện quý IV, tăng 138,89% so cùng kỳ năm trước.

Số lượt khách thông qua Cảng hàng không dự tính quý I đạt 36.360 hành khách (chiều khách đi 18.022 hành khách, chiều khách đến 18.338 hành khách), so với quý trước số lượt khách tăng 117,39% (chiều khách đi tăng 113,08%; chiều khách đến tăng 121,79%), so với cùng kỳ năm trước số lượt khách tăng 249,85% (chiều khách đi tăng 251,31%; chiều khách đến tăng 248,43%);

7.2.2. Bưu chính viễn thông:

Doanh thu dịch vụ bưu chính viễn thông ước quý I đạt 203,43 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước tăng 34,45% (bưu chính, chuyển phát đạt 36,96 tỷ đồng, tăng 3,92%; viễn thông đạt 166,47 tỷ đồng, tăng 42,60%).

Tổng số thuê bao điện thoại tại thời điểm cuối tháng 3 đạt 555.645 thuê bao (thuê bao cố định 6.315 thuê bao; thuê bao di động 549.330 thuê bao), tăng 31,30% so với cùng thời điểm năm trước (thuê bao cố định giảm 11,03%, thuê bao di động tăng 32,02%). Số thuê bao internet tại thời điểm cuối tháng 2 đạt 52.117 thuê bao, tăng 1,50% so với cùng thời điểm năm trước.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Đời sống dân cư

1.1. Đời sống cán bộ, công nhân viên chức và người lao động hưởng lương:

Tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Điện Biên quý I năm 2022, nhìn chung vẫn giữ được ổn định, thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp và khối hành chính sự nghiệp đảm bảo. Bên cạnh đó, Công đoàn viên chức tỉnh tiếp tục làm tốt công tác vận động, tuyên truyền cán bộ, đoàn viên công đoàn tích cực tham gia thi đua hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và lập thành tích chào mừng các ngày lễ lớn. Khối cơ quan, sở, ban ngành trên địa bàn tỉnh đã tổ chức các hoạt động chăm lo đời sống cho cán bộ, công chức, người lao động, trợ giúp thăm hỏi nhau lúc khó khăn được duy trì thường xuyên. Ước quý I năm 2022, thu nhập người lao động trong khu vực nhà nước là 7.980 ngàn đồng/người/tháng, khu vực doanh nghiệp nhà nước là 6.790 ngàn đồng/người/tháng, khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 1.680 ngàn đồng/người/tháng.

1.2. Đời sống dân cư nông thôn:

Quý I năm 2022, đời sống dân cư khu vực nông thôn mặc dù chịu ảnh hưởng của dịch bệnh trong chăn nuôi, tuy nhiên khắc phục được những khó khăn cùng sự động viên và hỗ trợ kịp thời của các cấp chính quyền nên đời sống dân cư ở khu vực nông thôn đã được cải thiện so với năm trước. Chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác xây dựng nông thôn mới đã và đang phát huy tác dụng tích cực, cơ sở hạ tầng có bước phát triển, tạo điều kiện cho nhân dân khu vực nông thôn nâng cao mức sống, tình hình an ninh, chính trị trên địa bàn tỉnh được ổn định.

1.3. Kết quả thực hiện chăm lo tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021 cho người có công, bảo trợ xã hội:

- Đối với người có công:

Nhân dịp tết Nguyên đán Nhâm Dần ngành Lao động Thương binh và Xã hội đã tổ chức thăm hỏi, tặng quà cho gia đình người có công và thân nhân 3.870 suất quà, với trị giá 1.407,2 triệu đồng, (quà Chủ tịch nước 1.410 suất, trị giá 427,5 triệu đồng; quà UBND tỉnh 58 suất, quà trị giá 37,8 triệu đồng; quà của các huyện thị xã, thành phố 901 suất, trị giá 428 triệu đồng; quà của các tổ chức cá nhân 1.501 suất, trị giá 513,9 triệu đồng).

Thực hiện chính sách đền ơn đáp nghĩa đối với các đối tượng chính sách, người có công trong quý I năm 2022 tỉnh Điện Biên đã xây dựng, sửa chữa và bàn giao 129 nhà đại đoàn kết trị giá 5.340 triệu đồng.

- Bảo trợ xã hội:

Toàn tỉnh đã thực hiện tiếp nhận hỗ trợ, tặng 21.595 suất quà Tết cho hộ nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội người cao tuổi, trẻ em và các đối tượng xã hội khác, với trị giá 12.658,9 triệu đồng (quà cho người nghèo 16.649 suất, trị giá 10.115 triệu đồng; đối tượng bảo trợ xã hội 751 suất, trị giá 400 triệu đồng; người cao tuổi 475 suất, trị giá 293,8 triệu đồng; trẻ em 2.142 suất, trị giá 753,2 triệu đồng; đối tượng khác 1.578 suất, trị giá 1.096,9 triệu đồng). Tổ chức cấp phát 347.820 gạo cứu đói dứt bữa nhân dịp tết Nguyên đán năm 2022 cho 5.568 hộ với 23.188 khẩu.

Chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết 68, Nghị quyết số 126 của Chính phủ và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg, Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Tính đến ngày 15/3/2022, tỉnh Điện Biên đã thực hiện hỗ trợ cho 736 người sử dụng lao động, 18.537 người lao động, với tổng số tiền 19.644,67 triệu đồng (năm 2021 đã thực hiện hỗ trợ được 8.530 triệu đồng).

Về cấp phát thẻ Bảo hiểm y tế tính đến ngày 15 tháng 3 đã phát miễn phí cho 451.266 thẻ (trẻ em dưới 6 tuổi 77.123 thẻ, bảo trợ xã hội và cựu chiến binh 9.187 thẻ, người nghèo 197.672 thẻ, cận nghèo là 5.235 thẻ và người dân tộc nằm trong vùng đặc biệt khó khăn là 162.049 thẻ).

1.4. Tình hình thiếu đói trong dân cư:

Từ ngày 16/02 đến ngày 16/3/2022, trên địa bàn toàn tỉnh có 872 hộ với 3.154 khẩu thiếu đói, xảy ra tại huyện Điện Biên. Tỷ lệ hộ thiếu đói chiếm 0,64% so với tổng số hộ; tỷ lệ nhân khẩu thiếu đói chiếm 0,5% so với tổng số nhân khẩu. So với cùng kỳ năm trước, số hộ thiếu đói giảm 3.797 hộ tương ứng với giảm 81,32%; số nhân khẩu thiếu đói giảm 18.773 nhân khẩu tương ứng với giảm 85,62%. Tổng số gạo được cứu trợ là 47.310 kg.

1.5. Tỷ lệ hộ nghèo:

Các chương trình, dự án giảm nghèo trên địa bàn tỉnh được triển khai tích cực. Tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Điện Biên: Tổng số hộ nghèo 47.233 hộ, chiếm tỷ lệ hộ nghèo 34,9% tổng số hộ dân cư (hộ nghèo dân tộc thiểu số 46.804 hộ, chiếm tỷ lệ 44,95% tổng số hộ dân tộc thiểu số); số hộ cận nghèo 10.343 hộ, chiếm tỷ lệ 7,64% tổng số hộ dân cư.

1.6. Tình hình đào tạo nghề và giải quyết việc làm:

Ước thực hiện kết quả giải quyết việc làm mới quý I, toàn tỉnh giải quyết việc làm mới cho khoảng 2.090 lao động, đạt 23,48% kế hoạch, trong đó: Thông

qua Quỹ quốc gia về việc làm là 252 lao động. Tuyển dụng vào cơ quan HCSN, đảng, đoàn thể 38 lao động. Cung ứng lao động cho các doanh nghiệp ngoài tỉnh khoảng 455 lao động. Xuất khẩu lao động 03 lao động. Tuyển dụng vào doanh nghiệp, cơ sở SXKD trong tỉnh 58 lao động. Thông qua các chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác là 1.284 lao động.

Lĩnh vực dạy nghề kết quả tuyển sinh quý I: Ước thực hiện 1.050 người trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng, tăng 79,2% so với cùng kỳ năm 2021.

2. Giáo dục - Đào tạo

2.1. Mạng lưới trường lớp học, quy mô học sinh

Toàn ngành Giáo dục và Đào tạo hiện có 482 trường, trung tâm (169 trường mầm non, 295 trường phổ thông, 17 trung tâm, 01 trường cao đẳng) với 7.378 lớp và 205.410 học sinh, học viên, sinh viên. So với năm học trước giảm 06 trường. Bao gồm:

Giáo dục Mầm non: 169 trường (ngoài ra, có 01 trường chưa hoạt động giáo dục là trường mầm non Kingarden Hoa Ba), 2.479 lớp/nhóm trẻ và 59.511 trẻ so với năm học trước giảm 06 lớp và 1.688 trẻ; so với kế hoạch tỉnh giao số lớp vượt 1,9%; số trẻ vượt 1,4%.

Giáo dục Tiểu học: 140 trường, 2.910 lớp và 75.725 học sinh so năm học trước giảm 08 trường, tăng 19 lớp và tăng 2.120 học sinh; so với kế hoạch UBND tỉnh giao số lớp đạt 98,8%; số học sinh vượt 1,2%.

Giáo dục THCS: 122 trường (ngoài ra có 06 trường chưa hoạt động giáo dục là trường THCS Hua Thanh, Na Tông, Hẹ Muông, Mường Lói thuộc huyện Điện Biên; Pá Khoang thuộc thành phố Điện Biên Phủ; Nậm Chua thuộc huyện Nậm Pồ), 1.417 lớp và 48.522 học sinh so với năm học trước tăng 02 trường, 18 lớp, tăng 995 học sinh; so với kế hoạch UBND tỉnh giao số lớp vượt 0,2%; số học sinh đạt 99,1%.

Giáo dục THPT: 33 trường, 517 lớp và 19.772 học sinh so với năm học trước giảm 07 lớp, tăng 733 học sinh; so với kế hoạch UBND tỉnh giao số lớp đạt 97,7%; số học sinh vượt 3,0%.

Có 01 trung tâm GDTX tỉnh và 09 trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện có 33 lớp và 1.200 học viên; 01 trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh có 07 lớp và 90 học sinh; 01 trung tâm NN-TH; 05 trung tâm Ngoại ngữ. 01 trường Cao đẳng Sư phạm có 22 lớp và 680 sinh chính quy.

2.2. Tình hình giáo viên và cơ sở vật chất:

Ngành Giáo dục đã tích cực tham mưu với cấp ủy, chính quyền các cấp,

phối hợp với các cơ quan liên quan cân đối kinh phí, huy động, lồng ghép các nguồn vốn và huy động các nguồn lực từ nhân dân xây dựng, đẩy nhanh thực hiện các dự án cải tạo, sửa chữa, đầu tư phòng học, phòng công vụ, phòng nội trú và nhiều hạng mục khác, bổ sung thiết bị, đồ dùng dạy học, cơ bản đáp ứng nhu cầu dạy và học. Hiện nay, toàn ngành có 7.529 phòng học, 1.266 phòng học bộ môn, 3.304 phòng nội trú học sinh, 1.810 phòng công vụ giáo viên, trong đó có 8.863/13.865 phòng kiên cố (chiếm tỷ lệ 63,92%).

3. Y tế

3.1 Tình hình dịch bệnh và công tác phòng, chống dịch

3.1.1. Tình hình dịch bệnh:

Tình hình dịch bệnh Covid-19: Tính từ ngày 01/01/2022 đến 18h ngày 22/3/2022 trên địa bàn toàn tỉnh ghi nhận 68.478 trường hợp mắc Covid-19, tại 10/10 huyện, thị xã, thành phố (có 16 trường hợp tử vong). Lũy tích, từ ngày 05/02/2021 đến ngày 18h ngày 22/03/2022 trên địa bàn toàn tỉnh có 69.112 ca mắc Covid-19, trong đó đã điều trị khỏi bệnh và ra viện 50.084 ca và có 16 ca tử vong. Hiện tại đang điều trị 19.012 ca tại 10/10 huyện, thị xã, thành phố.

Kết quả triển khai tiêm Vắc xin phòng COVID-19: Tính đến ngày 14/3/2022, tỉnh Điện Biên tiêm được 1.058.198 liều, cụ thể: Tỷ lệ tiêm chủng từ 18 tuổi trở lên là 933.893 liều (01 liều vắc xin đạt 98,9% và đủ 02 liều vắc xin đạt 93,6%, và liều mũi 3 đạt 82,9%). Tỷ lệ tiêm chủng từ 12 đến dưới 18 tuổi là 124.2305 liều (01 liều vắc xin 98,3% và đủ 02 liều vắc xin 88,3%).

Các bệnh truyền nhiễm gây dịch khác: Trong 02 tháng đầu năm, trên địa bàn toàn tỉnh không có vụ dịch do bệnh truyền nhiễm khác gây ra.

3.2. Công tác phòng chống dịch bệnh:

3.2.1 Công tác phòng chống dịch COVID-19

Trước tình hình diễn biến phức tạp của dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn, ngành Y tế tiếp tục tham mưu cho UBND tỉnh và phối hợp chặt chẽ với các cấp, các ngành, các địa phương tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt, triển khai thực hiện đầy đủ nội dung chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương và của tỉnh về phòng, chống dịch COVID-19 theo tinh thần Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 của Chính phủ. Ngành tiếp tục chỉ đạo các đơn vị trực thuộc tăng cường triển khai các biện pháp phòng, chống dịch theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Y tế và của Tỉnh về công tác phòng, chống dịch COVID-19; Đồng thời, tiếp tục thực hiện nâng cao năng lực hệ thống y tế, nhất là y tế dự phòng, y tế cơ sở, bảo đảm về nhân lực, thuốc điều trị, trang thiết bị y tế phục vụ điều trị bệnh nhân COVID-19 trên địa bàn. Ban hành văn bản hướng dẫn

các đơn vị triển khai Quyết định số 250/QĐ-BYT ngày 28/01/2022 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn chẩn đoán và điều trị COVID-19 và hướng dẫn quản lý người mắc COVID-19 tại nhà theo chỉ đạo tại Quyết định số 261/QĐ-BYT ngày 31/01/2022 của Bộ Y tế. Triển khai có hiệu quả chiến dịch tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19 trong toàn tỉnh, xây dựng lộ trình vắc xin cho trẻ em thận trọng, an toàn, khoa học và tiêm tăng cường theo chỉ đạo của Bộ Y tế và các cơ quan chuyên môn. Tăng cường quản lý, giám sát diễn biến dịch bệnh trên địa bàn để cập nhật, tham mưu công bố cấp độ dịch cho phù hợp với tình hình thực tế. Lãnh đạo Sở Y tế, các phòng chức năng và Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh thường xuyên tổ chức các đoàn kiểm tra, giám sát công tác phòng chống dịch COVID-19 tại các huyện xảy ra dịch và kiểm tra, giám sát tiêm vắc xin phòng COVID-19 tại các điểm tiêm.

3.1.2 Công tác phòng, chống các bệnh truyền nhiễm gây dịch khác:

Được triển khai thực hiện nghiêm túc, chủ động, đồng bộ các biện pháp phòng chống dịch trên địa bàn, như: Tăng cường giám sát các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh truyền nhiễm gây dịch khác, đặc biệt là các bệnh lây qua đường tiêu hóa và các dịch bệnh mùa xuân; duy trì hoạt động của đội cơ động chống dịch; chuẩn bị đủ thuốc, hóa chất, vật tư để chủ động đối phó với dịch, nhất là khi có tình huống khẩn cấp; Báo cáo kịp thời công tác phòng, chống dịch bệnh theo quy định. Đồng thời, tăng cường công tác truyền thông dưới nhiều hình thức giúp cho người dân hiểu và chủ động tham gia phòng chống dịch bệnh.

3.2. Tình hình lây nhiễm HIV/AIDS:

Tính đến 28/2/2022: 120/129 xã, phường, thị trấn thuộc 10/10 huyện, thị xã, thành phố có người nhiễm HIV. Tổng số tích lũy toàn tỉnh có 7.623 ca nhiễm HIV, trong đó mắc mới 09 ca (giảm 19 ca so với cùng kỳ); Số chuyển AIDS tích 9 lũy 5.501 ca (giảm 01 ca so với cùng kỳ); tử vong do AIDS lũy tích 3.966 ca (tử vong mới do AIDS 08 ca, giảm 03 ca so với cùng kỳ); số còn sống quản lý được 3.436 ca đạt 94%. Tỷ lệ nhiễm HIV còn sống/dân số 0,54%.

3.3. Tình hình vệ sinh an toàn thực phẩm:

Sở Y tế chỉ đạo các đơn vị tăng cường công tác truyền thông, kiểm tra, giám sát VSATTP tại các cơ sở sản xuất chế biến, kinh doanh thực phẩm và dịch vụ ăn uống trên địa bàn toàn tỉnh, đặc biệt trong dịp tết Nguyên đán Nhâm Dần năm 2022. Tăng cường biện pháp bảo đảm ATTP trong phòng chống dịch COVID19 đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, kinh doanh thức ăn đường phố. Trong quý I, thành lập 120 đoàn kiểm tra liên ngành ATTP, đã kiểm tra được 1.569 cơ sở, trong đó: có 1.567 cơ sở đảm bảo ATTP (chiếm 99,9%); 02 cơ sở

không đạt yêu cầu (chiếm 0,1%); cấp Giấy chứng nhận hoặc ký cam kết đảm bảo ATTP trên địa bàn toàn tỉnh: 1.793/1.882 cơ sở (chiếm 95,27%).

Trong 02 tháng đầu năm không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm, không có ca ngộ độc thực phẩm.

3.4. Đảm bảo máu an toàn và phòng chống một số bệnh lý huyết học

Trong quý I trên địa bàn tỉnh đã tổ chức 02 sự kiện hiến máu tình nguyện, như: Phối hợp với Hội chữ thập đỏ tỉnh và Tỉnh đoàn tổ chức Lễ hội Xuân Hồng; Giọt máu Xuân Hồng Sở Y tế... Đã thu gom được 329 đơn vị máu.

4. Hoạt động văn hóa, thông tin, Thể dục thể thao và du lịch

4.1. Hoạt động quản lý Nhà nước và văn hóa, văn nghệ:

- Hoạt động Lễ hội Hoa ban năm 2022: Lễ hội đã được diễn ra theo quy mô đã được điều chỉnh để đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm và an toàn phòng, chống dịch. Lễ hội diễn ra từ ngày 12/3-14/3, đã tạo được không khí vui tươi, phấn khởi trong đồng bào nhân dân các dân tộc trên địa bàn tỉnh, các du khách ngoài tỉnh và quốc tế đến tham quan, du lịch, mang lại nhiều ấn tượng tốt đẹp về văn hóa, con người Điện Biên. Trọng tâm là Chương trình Khai mạc Lễ hội quy mô, hiện đại, ấn tượng và tinh tế được truyền hình trực tiếp trên sóng của VTV1 Đài Truyền hình Việt Nam và trên kênh VOV2 Đài tiếng nói Việt Nam, trên các nền tảng số và một số Đài PT- TH của các tỉnh, thành phố trong cả nước.

- Hoạt động văn nghệ quần chúng: Trung tâm Văn hóa, Điện ảnh: Tổ chức 3 hoạt động văn hóa, văn nghệ như Lễ khai mạc trưng bày, giới thiệu, quảng bá sản phẩm văn hóa, du lịch; Chương trình quay phim quay phóng sự tuyên truyền Lễ hội Hoa Ban, giới thiệu về đẹp hoa Ban, quảng bá du lịch Điện Biên với đài Truyền hình Việt Nam).

- Hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp: Đoàn nghệ thuật tổ chức dàn dựng, tập luyện 01 chương trình nghệ thuật và biểu diễn 06 chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị của tỉnh, phục vụ 15 ngàn lượt xem.

- Hoạt động hệ thống Thư viện: Thư viện bổ sung 756 bản sách mới; cấp mới và đổi 150 thẻ bạn đọc; luân chuyển 50.827 lượt sách, báo. Tổng số bạn đọc sử dụng Thư viện 17.100 lượt; số lượt đọc giả truy cập CSDL thư viện điện tử 4.431 lượt.

4.2. Hoạt động thể dục thể thao:

Phong trào TDTT quần chúng của tỉnh tiếp tục được duy trì và phát triển tốt, cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” được đông đảo các tầng lớp nhân dân trong tỉnh tích cực tham gia hưởng ứng: Toàn tỉnh có số người tập luyện TDTT thường xuyên là 195.253 người, chiếm trên 30%

tổng số dân toàn tỉnh; số hộ gia đình thể thao là 27.630 hộ, chiếm 20,3% trên tổng số hộ gia đình toàn tỉnh; có 413 Câu lạc bộ TDTT cơ sở; số trường phổ thông thực hiện đầy đủ chương trình giáo dục thể chất nội khóa đạt 100%.

Thể thao thành tích cao: Xây dựng kế hoạch tuyển chọn, tập luyện, huấn luyện vận động viên tham gia các giải thể thao khu vực, toàn quốc và Đại hội Thể thao toàn quốc lần thứ IX, năm 2022.

5. Tình hình tai nạn giao thông

Trên địa bàn tỉnh (từ ngày 15/01/2022 đến ngày 14/02/2022) đã xảy ra 02 vụ tai nạn giao thông, làm chết 01 người và bị thương 01 người. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giảm 01 vụ, số người bị thương giảm 03 người. Lũy kế từ 15/11/2021 đến 14/02/2022 trên địa bàn tỉnh Điện Biên đã xảy ra 05 vụ tai nạn giao thông, làm 05 người chết, 03 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước số vụ tai nạn giảm 02 vụ (tương ứng 28,57%); số người chết tăng 02 người (tương ứng 66,67%); số người bị thương giảm 05 người (tương ứng 62,5%). Nguyên nhân của các vụ tai nạn và vi phạm an toàn giao thông chủ yếu vẫn do người điều khiển phương tiện giao thông đi sai làn đường, phần đường.

6. Tình hình cháy nổ

Trong tháng trên địa bàn tỉnh không xảy ra cháy, nổ. Từ đầu năm đến nay trên địa bàn tỉnh Điện Biên đã xảy ra 01 vụ cháy xe ô tô chở vật liệu xây dựng nhưng không gây thiệt hại về người, ước tính thiệt hại khoảng 400 triệu đồng, nguyên nhân của vụ cháy là do sự cố hệ thống, thiết bị điện.

7. Tình hình vi phạm môi trường

Trong tháng xảy ra 37 vụ vi phạm môi trường (chủ yếu là phá rừng làm nương); số vụ được xử lý là 30 vụ với tổng số tiền xử phạt là 181,69 triệu đồng. Số vụ vi phạm môi trường trong quý I là 112 vụ; số vụ được xử lý là 86 vụ với tổng số tiền xử phạt là 336,44 triệu đồng (số vụ vi phạm tăng 31 vụ; số vụ được xử lý tăng 19 vụ; tổng số tiền xử phạt tăng lên 168,16 triệu đồng).

8. Tình hình thiệt hại do thiên tai

Từ ngày 19/02 đến ngày 26/02/2022, trên địa bàn tỉnh Điện Biên đã xảy ra đợt rét đậm, rét hại kết hợp với mưa lớn gây ra nhiều thiệt hại về tài sản của Nhà nước và nhân dân trên địa bàn tỉnh: Về nhà ở có 01 nhà bị thiệt hại dưới 30%. Về nông nghiệp: diện tích lúa, mạ bị thiệt hại là 475,06 ha và nhiều tài sản khác. Ước tính tổng giá trị thiệt hại khoảng 9.414,7 triệu đồng. Lũy kế thiệt hại do thiên tai từ đầu năm như sau: làm 01 nhà thiệt hại dưới 30%; diện tích lúa, mạ bị thiệt hại là 475,06 ha; tuyến kè xây bằng gạch tại các trường học và nhiều tài sản có giá trị khác. Ước tính tổng giá trị thiệt hại khoảng 9.514,7 triệu đồng.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

Đánh giá chung, kinh tế- xã hội trên địa bàn tỉnh Điện Biên quý I năm 2022 tương đối ổn định, nhờ có sự chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh; sự vào cuộc quyết tâm của các Sở, ban ngành tỉnh; sự cố gắng của vươn lên của cộng đồng doanh nghiệp và sự ủng hộ của nhân dân. Tuy nhiên, sản xuất kinh doanh vẫn gặp nhiều khó khăn do dịch Covid-19, rét hại, giá xăng dầu tăng; chăn nuôi vẫn ảnh hưởng của dịch tả lợn Châu Phi; sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp vẫn đang gặp khó khăn, khả năng tiếp cận vốn khó, tồn kho sản phẩm vẫn ở mức cao; học sinh, sinh viên nghỉ học để phòng chống dịch. Để hoàn thành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022, trong thời gian tới, các cấp, các ngành, các địa phương cần tập trung vào một số vấn đề trọng tâm sau đây:

- Tiếp tục thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 quy định tạm thời “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19”. Bảo vệ tối đa sức khỏe, tính mạng của Nhân dân cùng với tập trung tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh, hỗ trợ hiệu quả người dân và doanh nghiệp.

- Tiếp tục điều hành chính sách tiền tệ linh hoạt và hiệu quả, tạo điều kiện hỗ trợ thực sự cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ thông qua cơ chế phù hợp và được cải thiện hơn về lãi suất vay cũng như điều kiện thủ tục để được vay vốn dễ dàng, tiện lợi nhất. Ưu tiên tín dụng đối với những doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, sản xuất hàng xuất khẩu, công nghiệp hỗ trợ phụ trợ, sử dụng nhiều lao động.

- Tiếp tục triển khai hiệu quả cơ chế, chính sách, giải pháp hỗ trợ người dân, người lao động, doanh nghiệp chống chịu, vượt qua khó khăn, ổn định và phục hồi sản xuất. Đặc biệt, hỗ trợ cho người lao động bị mất việc làm, mất thu nhập cần được triển khai hiệu quả với phương châm: “không để ai bị bỏ lại”, từ đó tạo tâm lý yên tâm, không di dời khỏi nơi làm việc về quê hương, dẫn tới xáo trộn, thiếu hụt nguồn lực lao động.

- Triển khai nhanh công tác phân bổ, giao kế hoạch vốn đầu tư công. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân nguồn vốn này ngay từ những tháng đầu năm, nhất là các công trình hạ tầng bị thiệt hại do thiên tai, các dự án lớn, dự án quan trọng, chương trình mục tiêu quốc gia, đảm bảo thực hiện và giải ngân hết nguồn vốn đầu tư công được giao năm 2022. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra nhằm đảm bảo việc sử dụng nguồn vốn đầu tư công đúng mục đích, hiệu quả, tiết kiệm, chống lãng phí, tham nhũng; không để xảy ra tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản. Có giải pháp khuyến khích đầu tư của khu vực tư nhân trở thành động lực tăng trưởng của nền kinh tế trong những năm tới. Thúc đẩy thị trường

bất động sản phát triển bền vững, đảm bảo công khai, minh bạch; khuyến khích phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho người có thu nhập thấp.

- Tích cực và đẩy nhanh hơn việc hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp Việt Nam trong mọi lĩnh vực, xây dựng nền kinh tế số, xã hội số thiết thực, hiệu quả, có trọng tâm, trọng điểm. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động chỉ đạo, điều hành và xử lý công việc; tái cấu trúc quy trình, đơn giản hóa thủ tục hành chính, bảo đảm công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi tối đa các doanh nghiệp.

- Tăng cường công tác phòng trừ dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi, nhằm phát hiện xử lý kịp thời giảm tối đa tổn thất cho người nông dân. Chỉ đạo nhân dân chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa, đưa các loại cây, con giống có thời gian sinh trưởng ngắn và có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất. Triển khai tăng cường quản lý thị trường giá cả, trong đó cần kiểm soát chặt giá cả các mặt hàng thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống. Chủ động ứng phó trước những biến động của thị trường. Tăng cường kiểm tra việc thực hiện các quy định về đăng ký, kê khai, niêm yết giá. Kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp đầu cơ, găm hàng, thao túng thị trường, tăng giá bất hợp lý, buôn lậu qua biên giới.

- Khuyến khích nhu cầu tiêu dùng trong nước, trong tỉnh, tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa trong nước, trong tỉnh đối với hàng nhập khẩu, góp phần duy trì tăng trưởng công nghiệp chế biến, chế tạo. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, tăng cường xuất khẩu thông qua việc chuẩn bị các nguồn hàng đảm bảo yêu cầu về chất lượng, mẫu mã, vệ sinh an toàn thực phẩm để xuất sang các thị trường đã ký kết Hiệp định thương mại tự do. Kiểm soát chặt chẽ nhập khẩu, nhất là nhập khẩu tiểu ngạch và các hoạt động tạm nhập, tái xuất hàng nông sản. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý thị trường, chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng nhái, hàng giả, kém chất lượng để bảo vệ sản xuất trong nước nói chung, trong tỉnh nói riêng và quyền lợi của người tiêu dùng. Xây dựng lộ trình và phạm vi điều chỉnh giá các hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước quản lý giá, bảo đảm không ảnh hưởng lớn đến mặt bằng giá và phù hợp với mục tiêu kiểm soát lạm phát năm 2022.

- Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, bảo đảm đời sống dân cư. Thực hiện có hiệu quả cao chính sách ưu đãi tín dụng để có nhiều hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ khó khăn được vay vốn; đồng thời tổ chức định hướng giúp đỡ các hộ gia đình sử dụng vốn vay đúng mục đích và hướng dẫn cách làm ăn, phát triển sản xuất, tạo việc làm, ổn định cuộc sống, vươn lên thoát nghèo nhanh và bền vững. Tập trung quan tâm các xã, thôn bản khó khăn. Triển khai các hoạt động

giám sát trong thực hiện chương trình giảm nghèo và thực hiện đầy đủ các chính sách hỗ trợ cho người nghèo.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, phòng chống dịch bệnh, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm. Chủ động phòng ngừa và xây dựng kế hoạch phòng chống và khắc phục hậu quả thiên tai nhằm ổn định sản xuất và đời sống.

Trên đây là một số nét chủ yếu về tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Điện Biên tháng 3 và quý I năm 2022./.

Nơi nhận:

- Vụ TKTH & PBTTTK;
- Đ/c Bí thư tỉnh ủy, Chủ tịch HĐND, UBND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, VP HĐND, UBND tỉnh;
- Lãnh đạo CTK;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các phòng NV thuộc CTK;
- Các Chi cục Thống kê;
- Lưu: TH, VT.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Nguyễn Xuân Thọ

KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐIỆN BIÊN

THÁNG 3 VÀ QUÝ I NĂM 2022

THU, CHI NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN (Quý I so với cùng kỳ)

THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN



360,03 tỷ đồng

↑ 22,06%

2.616,72 tỷ đồng

↑ 21,84%

CHI NGÂN SÁCH



CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)

Tháng 3/2022

So với tháng

3/2021

▲ 4,70%

So với tháng

02/2022

▲ 0,83%



So với kỳ gốc 2019

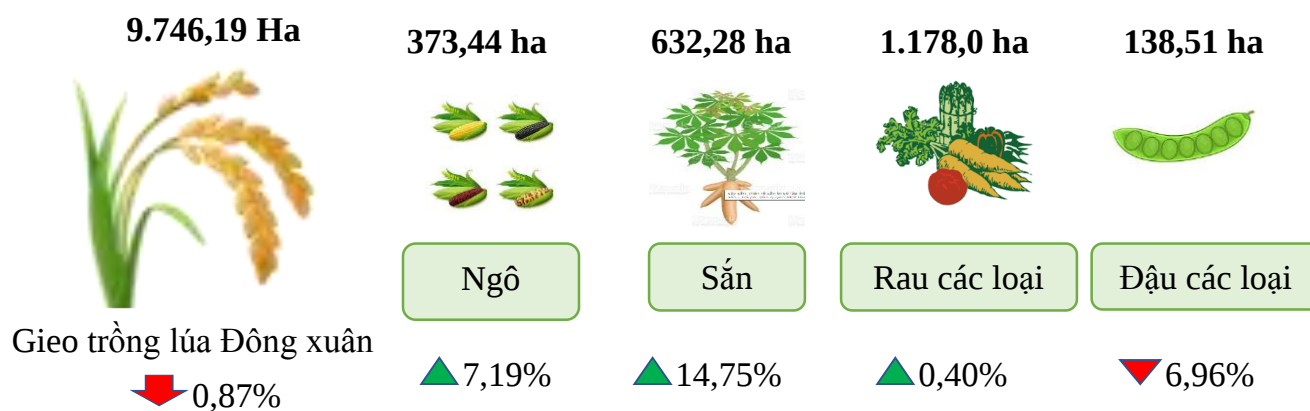
▲ 10,21%

Chỉ số CPI bình quân quý I so cùng kỳ năm trước ▲ 4,44%

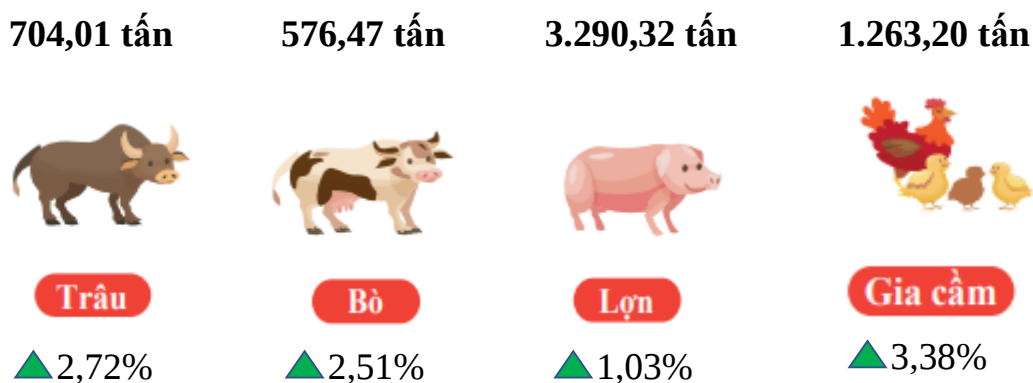
TÌNH HÌNH SẢN SUẤT NÔNG NGHIỆP (tính đến ngày 15/3/2022)

TRỒNG TRỌT

Diện tích cây hoa màu vụ Đông Xuân



Ước sản lượng chăn nuôi xuất chuồng (Quý I/2022 so với cùng kỳ năm trước)



KHAI THÁC LÂM SẢN (Quý I so với cùng kỳ)

3.005,0 m³



Gỗ

▼ 5,92%

195.250 ste



Củi

▼ 1,93%

Sản lượng thủy sản quý I năm 2022
1.142,17 tấn ▲ 10,28% so với cùng kỳ năm trước

Nuôi trồng

1.069,96 tấn ▲ 10,98%



Khai thác

72,21 tấn ▲ 0,89 %



CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp quý I/2022 ▲ 7,42% so với cùng kỳ



Chế biến, chế tạo

▲ 3,34%



**Sản xuất và
phân phối**

▲ 21,49%



**Cung cấp nước,
hoạt động quản**

▲ 7,86%



Khai khoáng

▲ 8,56%

VỐN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ (Quý I so với cùng kỳ năm trước)

2.761,78 tỷ đồng



Vốn toàn xã

▲ 11,64%

3.397,23 tỷ đồng



Tổng mức BLHH và Doanh thu

▲ 25,0%

MỘT SỐ CHỈ TIÊU XÃ HỘI

Tai
nạn
giao
thông



(15/11/2021-
14/02/2022)

5 vụ

(Lũy kế tính từ 05/02/2021 đến
18h ngày 22/03/2022)

Số
người
mắc
69.112
người



Tử vong
16 người

Số
người
chết



(15/11/2021-
14/02/2022)

5 người

Khỏi ra viện
50.084 người

Tình hình dịch bệnh Covid-19

Số
người
bị
thương



(15/11/2021-
14/02/2022)

3 người

Xảy ra 112 vụ

Số vụ xử
phạt 86 vụ

Tiền phạt 336,44
triệu đồng



Vi
phạm
môi
trường
Quý I

1. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 3 và quý I năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng						
	Thực hiện kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo	Lũy kế thực hiện đến kỳ báo cáo	Lũy kế thực hiện 3 tháng hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu 3 tháng năm 2022 (%)	Cơ cấu 3 tháng năm 2021 (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	85.993	101.276	360.032	122,06	100,00	100,00
I. Thu nội địa	81.813	98.786	343.182	116,60	95,32	99,79
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	15.719	16.505	49.933	94,91	13,87	17,84
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	41	43	132	171,43	0,04	0,03
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	10.731	11.268	84.523	106,39	23,48	26,93
Thuế thu nhập cá nhân	9.566	10.044	28.214	159,90	7,84	5,98
Thuế bảo vệ môi trường	18.355	19.273	55.464	120,51	15,41	15,60
Thu phí, lệ phí	6.056	10.359	31.256	93,08	8,68	11,38
Trong đó: Lệ phí trước bạ	4.261	8.474	22.518	95,80	6,25	7,97
Các khoản thu về nhà, đất	15.794	16.586	65.585	162,22	18,22	13,71
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	2.911	5.057	10.855	94,98	3,02	3,87
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	833	2.175	3.561	95,73	0,99	1,26
Thu khác ngân sách	1.807	7.333	13.516	148,28	3,75	3,09
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác		143	143	54,58		0,09
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế,						
Chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước						
II. Thu về dầu thô						
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	2.040	2.090	6.915	1.307,18	1,92	0,18
IV. Thu viện trợ, các khoản huy động đóng góp	2.140	400	9.935	10.242,27	2,76	0,03

2. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 3 và quý I năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng						
	Thực hiện kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo	Lũy kế thực hiện đến kỳ báo cáo	Lũy kế thực hiện 3 tháng hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu 3 tháng năm 2022 (%)	Cơ cấu 3 tháng năm 2021 (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	161.454	1.292.612	2.616.715	121,84	100,00	100,00
I. Chi đầu tư phát triển	34.625	300.099	752.996	188,92	28,78	18,56
II. Chi trả nợ lãi						
III. Chi thường xuyên	126.829	991.146	1.860.200	106,48	71,09	81,35
Chi quốc phòng	4.486	26.624	51.677	101,37	1,97	2,37
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	764	153.852	209.938	104,61	8,02	9,34
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	54.661	523.575	745.122	102,00	28,48	34,01
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	20.419	36.985	191.027	111,31	7,30	7,99
Chi khoa học, công nghệ	62	1.652	2.034	110,97	0,08	0,09
Chi văn hóa, thông tin	2.359	4.416	11.699	83,65	0,45	0,65
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	453	2.571	6.270	88,28	0,24	0,33
Chi thể dục, thể thao	787	675	2.621	158,75	0,10	0,08
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	4.394	4.224	24.276	493,21	0,93	0,23
Chi sự nghiệp kinh tế	6.775	82.647	228.192	126,70	8,72	8,39
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	23.837	122.365	311.988	95,53	11,92	15,21
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	7.032	30.452	65.168	132,95	2,49	2,28
Chi trợ giá mặt hàng chính sách						
Chi khác	800	1.108	10.188	126,75	0,39	0,37
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính						
V. Chi dự phòng ngân sách						
VI. Các nhiệm vụ chi khác		1.367	3.519	172,25	0,13	0,10

3. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ

	Tháng 3 năm báo cáo so với				Bình quân
	Kỳ gốc 2019	Tháng 3 năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng 02 năm báo cáo	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	110,21	104,70	101,53	100,83	104,44
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,47	98,17	100,39	99,98	97,92
Trong đó: Lương thực	100,01	94,62	100,45	99,75	94,90
Thực phẩm	110,58	98,22	100,48	100,01	97,83
Ăn uống ngoài gia đình	104,81	99,86	100,03	99,98	99,86
Đồ uống và thuốc lá	103,05	100,31	100,09	100,03	100,32
May mặc, mũ nón và giày dép	107,26	101,13	100,21	100,05	101,07
Nhà ở điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng	121,73	116,81	101,13	100,75	117,44
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,58	100,71	100,20	100,07	100,85
Thuốc và dịch vụ y tế	105,63	100,49	100,14	100,09	100,64
Trong đó: Dịch vụ y tế	103,09	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	117,87	121,44	109,76	105,86	118,79
Bưu chính viễn thông	99,74	99,97	100,00	100,00	99,95
Giáo dục	102,94	100,37	100,00	100,00	100,37
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	100,60	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,64	99,54	100,23	100,02	99,51
Hàng hóa và dịch vụ khác	105,01	100,85	99,98	99,78	101,16
VÀNG 99,99%, KIỂU NHẪN TRÒN 1-2 CHỈ	174,80	120,99	111,30	108,68	113,15
ĐÔ LA MỸ, LOẠI TỜ 50 - 100USD	98,47	99,30	100,05	100,67	98,84

4. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

	Triệu đồng		
	Thực hiện	Ước tính	Quý I năm 2022
	quý IV	quý I	so với cùng kỳ
	năm 2021	năm 2022	năm trước (%)
TỔNG SỐ	5.175.436	2.761.780	115,64
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.888.037	901.199	102,64
Vốn trái phiếu Chính phủ	152.383	55.707	93,24
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	0	0	
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	241.366	171.035	113,51
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	40.359	10.499	115,12
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	2.689.883	1.568.235	126,93
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	0	0	
Vốn huy động khác	163.408	55.106	100,04

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng	3 tháng năm báo cáo	
	tháng 02	tháng 3	quý I	3/2022	so với (%)	
	năm	năm	năm	kỳ năm	Kế hoạch	Cùng kỳ
	2022	2022	2022	trước (%)	báo cáo	năm trước
TỔNG SỐ	157.258	174.258	520.685	83,09	18,90	95,11
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	115.633	118.880	380.915	81,12	18,26	101,51
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	50.168	52.502	192.234	125,26	15,27	150,40
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	5.611	6.521	17.161	147,43	2,37	181,79
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	62.650	63.205	177.156	62,31	25,91	75,41
Vốn nước ngoài (ODA)	0	-	2.156	0,00	2,55	46,69
Xổ số kiến thiết	1.889	2.153	5.907	128,15	16,41	119,57
Vốn khác	926	1.020	3.462	135,28	15,25	116,68
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	35.699	49.001	123.282	87,69	21,24	82,12
Vốn cân đối ngân sách huyện	10.599	11.863	35.452	96,28	20,09	99,67
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	2.721	2.964	7.797	111,22	15,59	95,73
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	25.046	37.073	87.655	85,32	21,78	76,74
Vốn khác	54	65	175	59,09	11,73	54,52
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	5.926	6.377	16.488	87,46	18,61	74,59
Vốn cân đối ngân sách xã	148	156	462	119,08	18,97	117,26
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	0	-	-			
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	5.778	6.221	16.026	86,89	18,60	73,82
Vốn khác	-	-	-			

6. Thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn

	Đơn vị tính: Triệu đồng					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 3/2022	Quý I năm báo cáo so	
	tháng 02	tháng 3	quý I	so với cùng	với (%)	
	năm	năm	năm	kỳ năm	Cùng kỳ	Kế hoạch
	2022	2022	2022	trước (%)	năm trước	năm
					báo cáo	báo cáo
TỔNG SỐ	850.300	979.486	2.761.780	112,16	115,64	15,99
I. Vốn nhà nước trên địa bàn	369.111	420.575	1.193.546	100,70	103,55	14,54
1. Vốn trung ương quản lý	170.888	198.908	538.682	122,43	113,22	11,83
a. Vốn ngân sách nhà nước	120.428	142.279	380.515	129,07	115,11	11,54
b. Trái phiếu chính phủ	17.590	19.068	55.707	90,43	93,39	10,97
c. Vốn tín dụng đầu tư phát triển						
- Vốn trong nước						
- Vốn nước ngoài (ODA)						
d. Vốn vay từ các nguồn khác	26.662	30.410	82.317	126,10	123,32	16,52
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	2.755	3.272	9.004	105,99	118,93	12,96
f. Vốn khác	3.453	3.879	11.139	98,15	99,29	6,18
2. Vốn địa phương quản lý	198.223	221.667	654.864	86,87	96,74	17,92
a. Vốn ngân sách nhà nước	157.258	174.258	520.684	83,09	95,11	18,90
b. Trái phiếu chính phủ						
c. Vốn tín dụng đầu tư phát triển						
- Vốn trong nước						
- Vốn nước ngoài (ODA)						
d. Vốn vay từ các nguồn khác	26.417	30.931	88.718	106,90	105,71	16,46
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	526	566	1.495	79,94	96,51	28,59
f. Vốn khác	14.022	15.912	43.967	101,20	100,23	12,33
II. Vốn ngoài nhà nước	481.189	558.912	1.568.235	122,67	126,93	17,29
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước	126.344	148.672	425.863	126,85	128,90	15,65
- Vốn tự có	75.190	83.247	259.512	134,56	138,47	19,08
- Vốn khác	51.154	65.425	166.351	118,23	116,35	12,23
2. Vốn đầu tư của dân cư	354.845	410.240	1.142.372	121,23	126,21	17,99
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài						
1. Vốn tự có của doanh nghiệp FDI						
2. Vốn vay của doanh nghiệp FDI						

7. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 3

Đơn vị tính: Ha			
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
1. Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	9.831,90	9.746,19	99,13
Lúa đông xuân	9.831,90	9.746,19	99,13
Lúa mùa			
+ Lúa ruộng			
+ Lúa nương			
2. Diện tích gieo trồng các loại cây khác vụ xuân			
Ngô	348,40	373,44	107,19
Lạc	144,40	178,20	123,41
Sắn	551,00	632,28	114,75
Rau các loại	1.173,30	1.178,00	100,40
Đậu các loại	148,87	138,51	93,04
3. Chăn nuôi (tháng 3)			
Trâu (Con)	132.906	134.314	101,06
Bò (Con)	83.695	94.772	113,23
Lợn (Con)	295.638	303.789	102,76
Gia cầm (Nghìn con)	4.482,92	4.629,14	103,26

8. Sản phẩm chăn nuôi quý I năm 2022

	Ước tính quý I năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)		
Thịt lợn	3.290,22	101,03
Thịt trâu	704,01	102,72
Thịt bò	576,47	102,51
Thịt gia cầm	1.263,20	103,38
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác		
Trứng (Nghìn quả)	21.430,27	100,65
Sữa (Tấn)		

9. Kết quả sản xuất lâm nghiệp quý I năm 2022

	Ước tính quý I năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)		
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	3.005,00	94,08
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ste)	195.250,00	98.115,58
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	18,68	237,09
Cháy rừng (Ha)		
Chặt, phá rừng (Ha)	18,68	237,09

10. Sản lượng thủy sản quý I năm 2022

	<i>Nghìn tấn</i>	
	Ước tính quý I năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	1.142,17	110,28
Cá	1.106,57	110,71
Tôm	12,38	98,57
Thủy sản khác	23,22	98,31
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	1.069,96	110,98
Cá	1.056,89	111,18
Tôm	3,75	96,65
Thủy sản khác	9,32	96,68
Sản lượng thủy sản khai thác	72,21	100,89
Cá	49,68	101,57
Tôm	8,63	99,42
Thủy sản khác	13,90	99,43

11. Lâm nghiệp - Thủy sản

	Đơn vị tính	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Lâm nghiệp					
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha				
Sản lượng gỗ khai thác	M³	993,00	3.005,00	94,39	94,08
Sản lượng củi khai thác	Ste	66.465,00	195.250,00	97,87	98,07
Số vụ cháy rừng	Vụ				
Diện tích rừng bị cháy	Ha				
Số vụ phá rừng	Vụ	28,00	70,00	280,00	170,73
Diện tích rừng bị phá	Ha	2,88	18,68	143,88	237,09
Thủy sản					
Diện tích nuôi trồng	Ha	0,20	2.726,32		103,66
Tổng sản lượng	Tấn	379,44	1.142,17	109,07	110,28
Sản lượng nuôi trồng	Tấn	354,62	1.069,96	109,72	110,98
Sản lượng khai thác	Tấn	24,82	72,21	100,53	100,89

12. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3 và quý I năm 2022

	<i>Đơn vị tính: %</i>			
	Thực hiện tháng 2 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 3 năm 2022 so với tháng trước	Ước tính tháng 3 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính Quý I năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	107,06	106,85	108,71	107,42
Khai khoáng	102,54	123,10	115,65	108,56
Khai thác than cứng và than non	0,00	0,00	0,00	0,00
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại	105,39	69,69	115,20	109,64
Khai khoáng khác	104,95	124,31	117,23	110,81
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
Công nghiệp chế biến , chế tạo	99,33	109,89	109,10	103,34
Sản xuất chế biến thực phẩm	102,81	99,87	102,92	104,28
Sản xuất đồ uống	108,47	98,81	109,84	108,90
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	97,07	102,46	96,42	98,31
Sản xuất trang phục	79,83	138,09	101,08	90,53
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	96,87	102,43	97,70	96,07
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	114,61	100,20	108,42	107,93
sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện				
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy				
In, sao chép bản ghi các loại	107,37	99,91	110,47	109,52
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	104,71	102,84	99,34	102,13
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	138,23	103,45	132,67	122,76
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu				
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic				
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	87,85	141,03	130,59	101,14
Sản xuất kim loại				
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	115,66	103,74	104,49	110,29
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học				
Sản xuất thiết bị điện				
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu				
Sản xuất xe có động cơ				
Sản xuất phương tiện vận tải khác				
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	103,79	102,17	100,24	104,07
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	81,60	88,01	76,77	77,87
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	105,71	94,12	92,84	100,53
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	138,80	95,34	104,94	121,49
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	106,71	98,26	108,65	107,86

Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103,79	97,55	110,14	105,29
Thoát nước và xử lý nước thải				
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	112,48	99,57	106,10	112,81
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

13. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 3 và quý I năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 2 năm 2022	Ước tính tháng 3 năm 2022	Ước tính quý I năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 3 2022	Quý I 2022
Tên sản phẩm						
Than đá (than cứng) loại khác	Tấn	0	0	0	0,00	0,00
Đá xây dựng khác	M3	62.846	78.520	215.691	116,47	110,02
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	28,30	27,50	84,20	101,48	101,08
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	68,50	67,29	206,32	101,83	101,29
Xi măng Portland đen	Tấn	15.472	25.000	63.502	131,58	93,04
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	67	73	232	115,15	104,31
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đầu	Chiếc	222	249	755	98,93	101,63
Điện sản xuất	Triệu KWh	21,31	20,07	61,30	104,63	123,34
Điện thương phẩm	Triệu KWh	21,20	22,00	69,50	107,06	110,67
Nước uống được	1000 m3	630,00	606,00	1.887,00	110,18	105,30
Nước không uống được	1000 m3	768,00	781,00	2.416,30	110,00	105,24
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	3.410,00	3.395,00	11.134,00	106,09	113,87

14. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: Triệu đồng				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	tháng 02	tháng 3	quý I	Tháng 3	Quý I
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
Tổng số	1.098.071,00	1.112.049,00	3.397.227,66	125,55	125,00
Tổng mức bán lẻ hàng hóa	998.045,00	1.009.915,00	3.088.069,66	126,23	125,87
Doanh thu dịch vụ lưu trú	3.359,00	4.013,00	10.495,00	121,76	103,48
Doanh thu dịch vụ ăn uống	43.077,00	43.784,00	131.708,00	118,90	115,90
Doanh thu du lịch lữ hành	67,00	82,00	204,00	104,46	79,84
Doanh thu dịch vụ khác	53.523,00	54.255,00	166.751,00	119,19	118,88

15. Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 3, quý I năm 2022

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	tháng 02	tháng 3	quý I	Tháng 3	Quý I
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	998.045,00	1.009.915,00	3.088.069,66	126,23	125,87
Lương thực, thực phẩm	353.582,00	356.822,00	1.094.922,38	127,23	126,69
Hàng may mặc	55.376,00	55.939,00	170.262,34	125,37	124,36
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	113.725,00	115.853,00	352.133,50	131,92	127,75
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	14.129,00	14.376,00	43.122,91	116,39	117,00
Gỗ và vật liệu xây dựng	166.543,00	168.542,00	518.005,64	126,68	128,90
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	4.089,00	4.155,00	12.616,00	109,02	111,50
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	86.971,00	88.079,00	267.919,78	114,77	117,63
Xăng, dầu các loại	115.047,00	116.475,00	356.279,95	134,27	130,63
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	6.405,00	6.479,00	19.735,71	122,34	118,53
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	3.839,00	3.861,00	11.495,00	119,80	116,12
Hàng hóa khác	37.552,00	37.955,00	114.899,78	127,27	124,54
Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	40.787,00	41.379,00	126.676,67	114,62	118,15

16. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	tháng 02	tháng 3	quý I	Tháng 3	Quý I
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	46.436,00	47.797,00	142.203,00	119,13	114,88
Dịch vụ lưu trú	3.359,00	4.013,00	10.495,00	121,76	103,48
Dịch vụ ăn uống	43.077,00	43.784,00	131.708,00	118,90	115,90
Du lịch lữ hành	67,00	82,00	204,00	104,46	79,84
Dịch vụ khác	53.523,00	54.255,00	166.751,00	119,19	118,88

17. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 3, quý I năm 2022

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	tháng 02	tháng 3	quý I	Tháng 3	Quý I
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	69.936,80	75.173,60	215.209,20	117,38	114,40
Vận tải hành khách	10.042,50	10.431,30	30.302,40	108,91	109,75
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	8,50	8,80	26,80	115,79	108,94
Đường bộ	10.034,00	10.422,50	30.275,60	108,91	109,75
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	59.294,30	64.062,30	183.161,80	118,56	115,03
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	8,00	8,20	25,20	101,23	101,20
Đường bộ	59.286,30	64.054,10	183.136,60	118,56	115,04
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	600,00	680,00	1.745,00	157,37	135,85

18. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 3, quý I năm 2022

	Thực hiện tháng 02 năm 2022	Ước tính tháng 3 năm 2022	Ước tính quý I năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 3 năm 2022	Quý I năm 2022
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	93,088	96,360	280,576	108,67	109,62
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	0,023	0,024	0,073	116,52	109,49
Đường bộ	93,065	96,336	280,503	108,66	109,62
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	14.639,219	15.084,798	43.381,489	109,06	109,21
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	0,829	0,860	2,616	115,98	109,00
Đường bộ	14.638,390	15.083,938	43.378,873	109,06	109,21
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	387,893	421,265	1.200,011	118,50	114,98
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	0,032	0,033	0,101	102,05	101,61
Đường bộ	387,861	421,232	1.199,910	118,50	114,98
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	17.863,966	19.282,452	55.164,584	118,52	115,06
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	0,960	0,983	3,023	101,08	101,12
Đường bộ	17.863,006	19.281,469	55.161,561	118,52	115,06
Hàng không					

19. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	2	5	200,00	66,67	71,43
Đường bộ	2	5	200,00	66,67	71,43
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	1	5	100,00	100,00	166,67
Đường bộ	1	5	100,00	100,00	166,67
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	1	3		25,00	37,50
Đường bộ	1	3		25,00	37,50
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	0	1			14,29
Số người chết (Người)	0	0			
Số người bị thương (Người)	0	0			
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	0	400			12,35
Vi phạm môi trường					
Số vụ vi phạm đã phát hiện (Vụ)	37	112	71,15	108,82	138,27
Số vụ đã xử lý (Vụ)	30	86	76,92	100,00	128,36
Số tiền xử phạt (Triệu đồng)	181,69	336,44	229,26	445,76	199,95
Thiếu đói trong dân (+; -)					
Hộ thiếu đói (Lượt hộ)	872	872		18,68	18,68
Nhân khẩu thiếu đói (Lượt người)	3.154	3.154		14,38	14,38